

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN CHÍN THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Biên Hòa, Tháng 11 năm 2014

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B01a-DN
 (Đơn vị: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,365,562,485,911	1,001,240,001,111
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	801,047,509,038	751,034,054,745
Tiền	111		52,047,509,038	18,034,054,745
Các khoản tương đương tiền	112		749,000,000,000	733,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113,654,106,510	83,833,061,265
Phải thu khách hàng	131	III.5	81,703,931,086	41,003,914,375
Trả trước cho người bán	132		31,538,447,551	41,921,628,035
Phải thu khác	135	III.6	1,446,418,430	2,086,777,601
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.7	(1,034,690,557)	(1,179,258,746)
Hàng tồn kho	140	III.8	449,092,698,472	165,525,035,438
Hàng tồn kho	141		454,348,586,761	175,273,288,440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,255,888,289)	(9,748,253,002)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,768,171,891	847,849,663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		855,459,994	526,526,501
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	9,346,538
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		912,711,897	311,976,624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		660,843,534,839	612,111,976,791
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Tài sản cố định	220		618,894,805,659	600,257,448,654
Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	545,374,361,986	131,934,485,305
Nguyên giá	222		742,238,832,192	303,536,982,631
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196,864,470,206)	(171,602,497,326)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.10	16,714,255,463	17,267,364,899
Nguyên giá	228		18,323,959,390	18,323,959,390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,609,703,927)	(1,056,594,491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	56,806,188,210	451,055,598,450
Đầu tư dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		41,948,729,180	11,854,528,137
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.12	5,723,577,835	6,858,370,285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36,049,651,345	4,762,157,852
Tài sản dài hạn khác	268		175,500,000	234,000,000
TỔNG TÀI SẢN	270		2,026,406,020,750	1,613,351,977,902

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VNĐ)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		694,452,951,007	479,641,144,775
Nợ ngắn hạn	310		693,100,271,907	479,212,635,625
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	218,888,107,247	231,380,072,002
Phải trả người bán	312		124,652,620,991	96,981,542,350
Người mua trả tiền trước	313		6,227,810,547	4,026,255,204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	34,881,012,681	44,650,393,961
Phải trả người lao động	315		5,662,065,245	16,817,248,508
Chi phí phải trả	316	III.15	277,113,849,888	66,911,272,529
Phải trả khác	319	III.16	1,494,673,269	2,701,523,644
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	III.17	24,180,132,039	15,744,327,427
Vay và nợ dài hạn	330		1,352,679,100	428,509,150
Phải trả dài hạn khác	333	III.18	1,352,679,100	428,509,150
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,331,953,069,743	1,133,710,833,127
Vốn chủ sở hữu	410	III.19	1,331,953,069,743	1,133,710,833,127
Vốn cổ phần	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		822,676,628,828	624,434,392,212
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2,026,406,020,750	1,613,351,977,902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

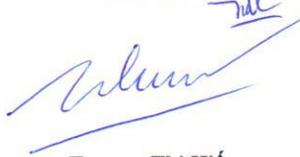
- USD	1,404,697	395,982
- EUR	-	3,117

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu



Biên Hòa, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B02a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	01	IV.20	732,404,420,510	605,579,558,762	1,980,339,297,750	1,471,106,646,488
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22,531,718,488	12,459,799,401	53,280,646,070	34,730,671,140
Doanh thu thuần	10		709,872,702,022	593,119,759,361	1,927,058,651,680	1,436,375,975,348
Giá vốn hàng bán	11	IV.21	454,405,482,462	418,396,039,306	1,243,852,549,921	1,034,666,037,555
Lợi nhuận gộp	20		255,467,219,560	174,723,720,055	683,206,101,759	401,709,937,793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.22	12,817,831,322	2,367,699,415	49,401,488,509	8,166,749,022
Chi phí tài chính	22	IV.23	2,189,332,533	528,966,782	5,383,421,947	1,931,611,312
Chi phí bán hàng	24		158,882,459,941	104,158,094,914	441,066,466,488	274,338,784,221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,645,325,205	6,566,281,174	35,829,581,157	24,058,940,967
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95,567,933,203	65,838,076,600	250,328,120,676	109,547,350,315
Kết quả từ các hoạt động khác	40		1,674,825,144	2,023,953,009	10,299,663,767	15,794,326,410
Thu nhập khác	31	IV.24	1,681,940,470	4,137,939,543	11,613,700,174	17,910,162,717
Chi phí khác	32	IV.25	7,115,326	2,113,986,534	1,314,036,407	2,115,836,307
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		97,242,758,347	67,862,029,609	260,627,784,443	125,341,676,725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	5,854,448,424	5,411,430,431	36,535,936,158	10,491,774,853
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	IV.26	273,921,257	-	(31,287,493,493)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		91,114,388,666	62,450,599,178	255,379,341,778	114,849,901,872
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	IV.27	3,428	2,350	9,608	4,321

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng

Trương Thị Hiếu



Biên Hòa, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

(Đvt: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2014	30/09/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	260,627,784,443	125,341,676,725
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	28,015,160,328	20,583,213,740
Các khoản dự phòng	3	(622,580,758)	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	208,806,717
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	(105,020,203)	87,362,475
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(27,799,906,134)	(7,207,415,846)
Chi phí lãi vay	7	4,633,567,936	128,805,460
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	264,749,005,612	139,142,449,271
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(48,818,397,090)	(15,267,910,506)
Biến động hàng tồn kho	10	(282,985,082,276)	(100,183,352,476)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	208,734,983,241	63,038,863,696
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	2,269,253,650	2,287,684,660
		143,949,763,137	89,017,734,645
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,768,562,915)	(128,805,460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,417,174,024)	(15,229,976,132)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(16,677,271,926)	(19,887,852,509)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	89,086,754,272	53,771,100,544
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(24,245,658,146)	(92,026,507,502)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1,180,545,455	38,589,906
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(2,020,053,333,333)	(538,900,000,000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2,020,053,333,333	538,900,000,000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	28,378,739,467	6,644,288,068
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	5,313,626,776	(85,343,629,528)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN

(Đơn vị: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2014	30/09/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	1,087,061,049,077	101,535,148,268
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,099,553,013,832)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(44,386,926,755)	69,640,186,268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50,013,454,293	38,067,657,284
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	751,034,054,745	275,247,810,871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	(298,126,426)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	801,047,509,038	313,017,341,729

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có 573 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	149,023,183	11,903,056
Tiền gửi ngân hàng	51,898,485,855	18,022,151,689
Các khoản tương đương tiền	749,000,000,000	733,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	801,047,509,038	751,034,054,745

5 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khách hàng nội địa	49,475,578,792	18,722,515,439
Khách hàng xuất khẩu	32,228,352,294	22,281,398,936
Cộng	81,703,931,086	41,003,914,375

6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	1,420,625,001	1,999,458,334
Phải thu khác	25,793,429	87,319,267
Cộng	1,446,418,430	2,086,777,601

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,179,258,746	56,630,116
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(104,568,189)	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(40,000,000)	-
Số dư cuối kỳ	1,034,690,557	56,630,116

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

8 Hàng tồn kho

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	195,229,422,832	143,380,342,897
Công cụ và dụng cụ	68,478,631	169,454,346
Sản phẩm dở dang	-	26,259,695,287
Thành phẩm	257,142,412,070	4,643,260,414
Hàng hóa	1,908,273,228	820,535,496
	454,348,586,761	175,273,288,440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,255,888,289)	(9,748,253,002)
Cộng	449,092,698,472	165,525,035,438

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	9,748,253,002	2,399,926,611
Tăng dự phòng trong kỳ	1,817,345,853	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3,909,783,955)	-
Hoàn nhập dự phòng	(2,399,926,611)	-
Số dư cuối kỳ	5,255,888,289	2,399,926,611

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	42,338,077,580	252,413,346,318	1,250,998,369	7,534,560,364	303,536,982,631
Tăng trong kỳ	799,040,692	4,920,218,254	218,525,600	-	5,937,784,546
Tăng từ XDCBDD	136,745,081,112	299,294,587,167	-	-	436,039,668,279
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1,169,521,300)	(35,678,000)	(50,698,900)	(2,019,705,064)	(3,275,603,264)
Số dư cuối kỳ	178,712,678,084	556,592,473,739	1,418,825,069	5,514,855,300	742,238,832,192
Khấu hao					
Số đầu năm	17,502,542,866	148,498,761,141	883,541,443	4,717,651,876	171,602,497,326
Khấu hao trong kỳ	3,904,855,444	22,910,390,838	247,549,986	399,254,624	27,462,050,892
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1,169,521,300)	(35,678,000)	(50,698,900)	(944,179,812)	(2,200,078,012)
Số dư cuối kỳ	20,237,877,010	171,373,473,979	1,080,392,529	4,172,726,688	196,864,470,206
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24,835,534,714	103,914,585,177	367,456,926	2,816,908,488	131,934,485,305
Số cuối kỳ	158,474,801,074	385,218,999,760	338,432,540	1,342,128,612	545,374,361,986

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 124,163 triệu đồng đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120,089 triệu đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm sử dụng máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng từ XDCBDD	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Khấu hao			
Số đầu năm	805,576,081	251,018,410	1,056,594,491
Tăng trong kỳ	302,091,030	251,018,406	553,109,436
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,107,667,111	502,036,816	1,609,703,927
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16,514,309,669	753,055,230	17,267,364,899
Số cuối kỳ	16,212,218,639	502,036,824	16,714,255,463

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	451,055,598,450	359,017,365,304
Tăng trong kỳ	43,253,652,732	77,374,159,594
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(436,039,668,279)	(1,687,443,062)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,463,394,693)	(68,681,818)
Số dư cuối kỳ	56,806,188,210	434,635,400,018

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	6,858,370,285	5,369,425,268
Tăng trong kỳ	475,550,000	231,936,453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,463,394,693	68,681,818
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	2,540,521,639
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thanh lý	(5,403,510)	-
Phân bổ trong kỳ	(3,068,333,633)	(1,523,097,867)
Số dư cuối kỳ	5,723,577,835	6,687,467,311

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2014	31/12/2013
			VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Khoản vay ngân hàng 1</i>	VND	6%		99,998,230,937
<i>Khoản vay ngân hàng 2</i>	VND	4% - 6%	93,502,708,214	131,381,841,065
<i>Khoản vay ngân hàng 3</i>	VND	3.8% - 4%	102,546,940,283	-
<i>Khoản vay ngân hàng 4</i>	USD	1.4%	22,838,458,750	-
Cộng			218,888,107,247	231,380,072,002

Khoản vay có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là USD1,075,750 tương đương 22,838,458,750 đồng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,417,919,245	19,931,861,814
Thuế xuất, nhập khẩu	7,979,123,683	3,331,819,473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,315,066,035	21,196,303,901
Thuế thu nhập cá nhân	168,903,718	190,408,773
Các loại thuế khác	-	
Cộng	34,881,012,681	44,650,393,961

15 Chi phí phải trả

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	15,974,384,732	4,457,670,397
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	97,931,090,796	31,300,138,224
Chi phí chiết khấu thương mại	20,113,478,716	14,017,037,720
Chi phí trung bày	14,862,984,339	8,855,719,783
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	4,045,784,388	5,120,446,588
Chi phí tài chính	134,948,439	269,943,418
Chi phí phải trả công ty liên quan	75,895,278,474	-
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	6,999,215,979	-
Chi phí khác	41,156,684,025	2,890,316,399
Cộng	277,113,849,888	66,911,272,529

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	963,545,509	361,166,700
Phải trả cho Công ty liên quan	-	1,149,231,272
Nhận đặt cọc, ký quỹ	150,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	381,127,760	1,191,125,672
Cộng	1,494,673,269	2,701,523,644

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	15,744,327,427	10,768,837,444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	19,343,143,162	21,566,755,345
Sử dụng trong năm	(10,907,338,550)	(16,512,252,509)
Cộng	24,180,132,039	15,823,340,280

18 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,352,679,100	428,509,150
Cộng	1,352,679,100	428,509,150

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	265,791,350,000		29,974,241,968		173,925,282,879		39,585,566,068		-		442,178,749,924		951,455,190,839
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-		-		-		-		114,849,901,872		114,849,901,872
Cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(31,894,962,000)		(31,894,962,000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-		-		-		-		-		(3,375,600,000)		(3,375,600,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		-		-		-		(21,566,755,345)		(21,566,755,345)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	265,791,350,000		29,974,241,968		173,925,282,879		39,585,566,068		-		500,191,334,451		1,009,467,775,366
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	265,791,350,000		29,974,241,968		173,925,282,879		39,585,566,068		-		624,434,392,212		1,133,710,833,127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-		-		-		-		255,379,341,778		255,379,341,778
Cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(31,894,962,000)		(31,894,962,000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-		-		-		-		-		(5,899,000,000)		(5,899,000,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		-		-		-		(19,343,143,162)		(19,343,143,162)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	265,791,350,000		29,974,241,968		173,925,282,879		39,585,566,068		-		822,676,628,828		1,331,953,069,743

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

20 Doanh thu

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,980,339,297,750	1,471,106,646,488
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(48,801,177,632)</i>	<i>(17,729,100,587)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(4,479,468,438)</i>	<i>(17,001,570,553)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
Doanh thu thuần	1,927,058,651,680	1,436,375,975,348

21 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1,244,989,547,106	1,034,666,037,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,136,997,185)	-
Cộng	1,243,852,549,921	1,034,666,037,555

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27,799,906,134	7,207,415,888
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,973,367,982	959,333,134
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,628,214,393	-
Cộng	49,401,488,509	8,166,749,022

23 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,633,567,936	128,805,460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1,698,331,332
Chi phí hoạt động tài chính khác	749,854,011	104,474,520
Cộng	5,383,421,947	1,931,611,312

24 Thu nhập khác

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1,180,545,455	38,589,906
Thu từ thanh lý phế phẩm	337,966,181	660,968,071
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn lại	8,851,899,923	16,305,467,534
Thu nhập khác	1,243,288,615	905,137,206
Cộng	11,613,700,174	17,910,162,717

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

25 Chi phí khác

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại từ thanh lý tài sản hữu hình	1,075,525,252	125,953,497
Chi phí khác	238,511,155	1,989,882,810
Cộng	1,314,036,407	2,115,836,307

26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành	36,535,936,158	11,370,701,315
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(13,262,667,821)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(18,024,825,672)	-
Dự phòng (thiếu)/thừa trong những năm trước	-	(878,926,462)
Chi phí thuế thu nhập	5,248,442,665	10,491,774,853

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	260,627,784,443	125,341,676,725
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	39,094,167,666	18,801,251,509
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	(18,024,825,672)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho thu nhập khác	3,714,028,867	623,513,771
Chi phí không được khấu trừ thuế	12,155,637	-
Ưu đãi thuế	(19,547,083,833)	(8,054,063,965)
Dự phòng thừa/thiếu trong những năm trước	-	(878,926,462)
Cộng:	5,248,442,665	10,491,774,853

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật khuyến khích đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ năm 2005 đến 2016 vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (tiếp theo)

27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông

Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
30/09/2014	30/09/2013
VND	VND
255,379,341,778	114,849,901,872

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ

Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
30/09/2014	30/09/2013
VND	VND
26,579,135	26,579,135
-	-
26,579,135	26,579,135

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
30/09/2014	30/09/2013
VND	VND
9,608	4,321

